

## **BÀI 6**

# **QUẢN TRỊ RỦI RO THANH KHOẢN TRONG KINH DOANH NGÂN HÀNG**

# 1. KHÁI QUÁT RRTK

## 1.1. Các khái niệm

### *a/ Khái niệm thanh khoản:*

Dưới góc độ TS: TK là khả năng chuyển hóa thành tiền của TS và ngược lại. Một TS được xem là TK khi đáp ứng được các tiêu chí sau:

- Có sẵn số lượng để mua, bán (the right amount is available).
- Có sẵn thị trường giao dịch (at the right location).
- Có sẵn thời gian giao dịch (at the right time).
- Giá cả (chi phí giao dịch) hợp lý (at the right price)

Câu hỏi: Trong thực tế, những TS nào có tính TK cao? TS nào có tính TK thấp?

Dưới góc độ NH: TK là khả năng NH đáp ứng kịp thời và đầy đủ các nghĩa vụ tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh như chi trả tiền gửi, cho vay, thanh toán, và các giao dịch tài chính khác.

***b/ Cung, cầu và trạng thái TK:***

Cung TK (luồng tiền vào): Là số tiền có sẵn hoặc có thể có trong thời gian ngắn để NH sử dụng. Các bộ phận tạo nên nguồn cung TK gồm:

1. Tiền gửi bổ sung;
2. Doanh thu từ các dịch vụ.
3. TD được hoàn trả;
4. Bán tài sản.
5. Vay từ thị trường tiền tệ.

Câu hỏi: Nguồn cung quan trọng nhất?

Cầu thành TK (luồng tiền ra): Là số tiền NH có nhu cầu chi trả ngay lập tức hoặc trong một thời gian ngắn. Các bộ phận tạo nên cầu TK gồm:

- Khách hàng rút tiền gửi.
- Cấp tín dụng cho khách hàng.
- Hoàn trả các khoản đi vay.
- Chi phí nghiệp vụ và thuế, chi trả cổ tức bằng tiền.

Câu hỏi: Bộ phận cầu TK chủ yếu?

Trạng thái TK ròng (khe hở TK - Net Liquidity Position - NLP):  
Là chênh lệch giữa tổng cung và tổng cầu TK tại một thời điểm, và được xác định như sau:

$$\text{Trạng thái TK ròng} = \Sigma \text{Cung TK} - \Sigma \text{Cầu TK}$$

*Nếu  $NLP > 0$ : NH phải đối mặt với *thặng dư TK*, tức dư thừa tiền mặt không có LS, NH cần xác định đầu tư ntn?*

*Nếu  $NLP < 0$ : NH phải đối mặt với *thâm hụt TK*, tức thiếu hụt tiền mặt để chi trả, NH cần xác định nguồn bổ sung TK? ở đâu? chi phí thế nào?*

### ***c/ Rủi ro thanh khoản:***

*Rủi ro TK là khả năng NH không đáp ứng được các nghĩa vụ tài chính một cách tức thời hoặc phải huy động vốn bổ sung với chi phí cao hoặc phải bán TS với giá thấp.*

Rủi ro TK xảy ra khiến NH phải đình trệ HĐ, gây thua lỗ, mất uy tín và nếu nghiêm trọng có thể dẫn đến phá sản.

## 1.2. Sự cần thiết quản lý thanh khoản

Các RR như RRLS, RRTG, RRTD... có thể đe dọa đến khả năng thanh toán cuối cùng của NH, nhưng RRTK *chỉ là một vấn đề xảy ra thường nhật* đối với hoạt động NH. Chỉ trong trường hợp đặc biệt hãn hữu, RRTK mới đe dọa đến khả năng TT cuối cùng của NH. Vì vấn đề TK là vấn đề thường nhật, cho nên một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đối với nhà quản lý NH là bảo đảm khả năng TK một cách thường xuyên, liên tục và đầy đủ.

## ***Các lý do có thể nêu ra như sau:***

Thứ nhất, có sự đánh đổi giữa TK và KN sinh lời.

Thứ hai, nếu RRTK xảy ra, tùy theo mức độ mà NH có thể chịu:

- Chuyển hoá TSC thành khoản thành tiền với chi phí cao.
- Tiếp cận với MM để tăng vốn với những ĐK khắt khe hơn.
- Đình trệ hoạt động dẫn đến giảm thu nhập.
- Mất uy tín dẫn đến mất KH và với các cơ quan quản lý.

Tất cả các biểu hiện này đều làm cho NH tiến gần tới bờ vực mất khả năng thanh toán và đi đến phá sản.

Thứ ba, trong trường hợp đặc biệt, RRTK có thể đẩy NH tới tình trạng mất KN thanh toán (insolvency), là trạng thái bên bờ vực phá sản ngân hàng.

**Ngày nay**, MM phát triển với nhiều công cụ phong phú và hiệu quả, nên nhiều NH cho rằng có thể đi vay được một lượng vốn lớn tại bất cứ thời điểm nào để đáp ứng nhu cầu TK khi cần thiết, do đó, đã coi nhẹ việc duy trì một lượng TSC TK nhằm đáp ứng nhu cầu TK thường xuyên, do đó, đã có những NH trở tay không kịp, nên đã rơi vào tình trạng mất KN thanh toán.



Nhà quản lý NH cần lưu ý, NH có thể bị đóng cửa nếu không tăng đủ và kịp thời nguồn TK, cho dù KN thanh toán cuối cùng của NH là tốt; điều này hàm ý không thể thờ ơ với RRTK trong KD NH.

### ***1.3. Dấu hiệu nhận biết rủi ro thanh khoản***

***Thứ nhất:*** Lòng tin của dân chúng. Có bằng chứng nào cho thấy NH đang đánh mất dần người gửi tiền, bởi vì họ lo ngại rằng NH sẽ thiếu tiền mặt hoặc không thể thanh toán các khoản nợ đến hạn?

***Thứ hai:*** Sự biến động giá cổ phiếu của NH. Thị giá cổ phiếu của NH giảm, bởi vì những nhà đầu tư nhận thấy NH đang đứng trước một cuộc khủng hoảng TK?

**Thứ ba:** áp dụng mức LSHĐ cao hơn thị trường. Có bằng chứng rằng NH áp dụng mức LSHĐ và chấp nhận mức LSDV cao hơn mức LSTT một cách bất thường?

**Thứ tư:** Chịu lỗ khi bán TS. Ngân hàng có chịu sức ép bán tài sản một cách vội vã và sẵn sàng chịu lỗ lớn để đáp ứng nhu cầu TK?

**Thứ năm:** Khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của KH. NH có khả năng đáp ứng đúng hạn và đầy đủ các cam kết TD? nhu cầu xin vay của những KH có hệ số tín nhiệm cao có được giải quyết?

**Thứ sáu:** NH có buộc phải vay NHTW với khối lượng lớn và thường xuyên hơn? NHTW đã bắt đầu đặt câu hỏi về những khoản vay của NH?

**Nếu** là câu trả lời thuận đối với bất cứ câu hỏi nào nêu trên, thì nhà quản lý NH cần phải tập trung vào các chính sách quản lý TK để lấy lại niềm tin của thị trường.

## 1.4. Nguyên nhân rủi ro thanh khoản

*Thứ nhất*, NH huy động và đi vay vốn thời hạn ngắn, sau đó cứ tuần hoàn chúng để cho vay thời hạn dài hơn.

*Thứ hai*, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi LS. Người gửi tiền sẽ rút tiền ra tìm kiếm nơi gửi khác có LS cao hơn; hoặc rút hết số dư hạn mức TD với LS thấp đã thoả thuận.

*Thứ ba*, NH luôn phải đáp ứng nhu cầu TK một cách hoàn hảo.

## 2. BIỆN PHÁP QUẢN LÝ THANH KHOẢN

- Đặc trưng TSN: Ngắn hạn và có thể rút trước hạn
- Đặc trưng TSC: Dài hạn và khó thu hồi trước hạn
- Nhu cầu rút tiền gửi hàng ngày được cân đối chủ yếu bởi những khoản tiền gửi mới và thu nhập từ HĐ ngân hàng.

Câu hỏi: Nếu một NH chỉ có tiền gửi không kỳ hạn thì có thể cho vay có kỳ hạn được không?

Câu hỏi: NH phải làm gì khi có khoản tiền gửi rút ra quá mức?

a/ Quản lý tài sản nợ.

b/ Quản lý tài sản có.

c/ NHNo chọn sử dụng chủ yếu là a/ hay b/

## 2.1. Biện pháp quản lý TSN

Câu hỏi: Làm thế nào để NH tăng được nguồn vốn tức thời?

Câu hỏi: So sánh LS thị trường 1 với LS thị trường 2?

Câu hỏi: Có thể dùng nguồn vốn dài hạn để đáp ứng TK?

=> Nếu chi phí đi vay vốn bổ sung càng cao so với thu nhập từ TSC, thì biện pháp quản lý TSN tỏ ra càng kém hấp dẫn.

Câu hỏi: Biện pháp TSN có làm thay đổi quy mô bảng cân đối tài sản và kết cấu TSC của NH?

=> Nếu NH quản lý TSN một cách hiệu quả, thì chiến lược kinh doanh bên TSC sẽ không bị ảnh hưởng bởi sự rút tiền gửi quá mức. Đây là lý do giải thích tại sao kỹ thuật quản lý TSN lại phát triển nhanh như ngày nay.

## 2.2. Biện pháp quản lý TSC

Một tài sản được xem là TK, phải thỏa mãn các điều kiện:

- Có thể chuyển hoá thành tiền mặt nhanh chóng.
- Với chi phí chuyển nhượng thấp.
- Với giá cả thị trường hợp lý.
- Được giao dịch trên một thị trường hoàn hảo.

Câu hỏi: Sắp xếp TSC của NH theo mức độ TK giảm dần?

Câu hỏi: Mối quan hệ giữa TK và thu nhập của tài sản?

Câu hỏi: Dự trữ bắt buộc có được xem là nguồn đáp ứng nhu cầu TK?

### **a/ Hiệu ứng rút tiền mặt quá mức:**

Giả sử, bên TSC thường duy trì 9% tiền mặt, trạng thái bảng cân đối của NH trước khi xảy ra rút tiền gửi quá mức là:

<b>TSC</b>		<b>TSN</b>	
Tiền mặt	9	Tiền gửi	70
TSC khác	91	Tiền vay	10
		TSN khác	20
Cộng	100	Cộng	100



Nếu tiền gửi được rút ra quá mức là 5 triệu USD, NH có thể đáp ứng ngay lập tức bằng cách giảm số dư tiền mặt bên TSC. Sau khi đáp ứng nhu cầu TK, bảng cân đối tài sản của NH có trạng thái như sau.

<b>TSC</b>		<b>TSN</b>	
Tiền mặt	4	Tiền gửi	65
TSC khác	91	Tiền vay	10
		TSN khác	20
Cộng	95	Cộng	100

- Kết quả là, quy mô bảng cân đối tài sản của NH thu hẹp từ 100 xuống còn 95. Chi phí trong việc giảm số dư tiền mặt để đáp ứng TK thể hiện ở chỗ: NH phải duy trì thường xuyên một lượng tiền mặt nhất định không mang lại thu nhập lãi suất, nghĩa là chịu chi phí cơ hội giữa tiền mặt và các khoản đầu tư mang lại thu nhập cao hơn.
- Cần thấy rằng, biện pháp điều chỉnh TSC và biện pháp quản lý TSN là hai phương án để đáp ứng nhu cầu TK, tuy nhiên trong thực tế, NH có thể sử dụng đồng thời và kết hợp hai biện pháp này để đáp ứng một nhu cầu TK nhất định.

## **b/ Hiệu ứng thực hiện cam kết tín dụng:**

- Như trên đã trình bày, một sự rút tiền gửi quá mức có thể gây nên những vấn đề thanh khoản cho ngân hàng; tương tự như vậy, khi những người vay tiền thực hiện các cam kết tín dụng hay sử dụng hạn mức tín dụng cũng có thể gây cho ngân hàng gặp phải những vấn đề về thanh khoản.
- Bảng chỉ ra rằng, một cam kết tín dụng trị giá 5 triệu USD được thực hiện, kết quả là dư nợ tín dụng trên bảng cân đối cũng tăng tương ứng là 5 triệu USD.

### Trước khi thực hiện cam kết TD

TSC		TSN	
Tiền mặt	9	Tiền gửi	70
TSC khác	91	Tiền vay	10
		TSN khác	20
Cộng	95	Cộng	100

### Sau khi thực hiện cam kết TD

TSC		TSN	
Tiền mặt	9	Tiền gửi	70
TSC khác	96	Tiền vay	10
		TSN khác	20
Cộng	105	Cộng	100

Thực hiện cam kết TD là việc NH cấp một khoản TD trị giá 5 triệu USD bằng tiền ngay lập tức, làm cho "tài sản có khác" tăng từ 91 triệu USD lên 96 triệu USD. Ngân hàng có thể xử lý thanh khoản bằng cách thông qua quản trị tài sản nợ (đi vay bổ sung 5 triệu USD trên thị trường tiền tệ), hay thông qua điều chỉnh tài sản có (giảm số dư tiền mặt từ 9 triệu xuống còn 4 triệu USD).

Kết quả xử lý thanh khoản của ngân hàng được trình bày như tại bảng dưới đây.

### a/ Quản lý TSN

TSC		TSN	
Tiền mặt	9	Tiền gửi	70
TSC khác	96	Tiền vay	15
		TSN khác	20
Cộng	105	Cộng	100

### b/ Quản lý TSC

TSC		TSN	
Tiền mặt	4	Tiền gửi	70
TSC khác	96	Tiền vay	10
		TSN khác	20
Cộng	100	Cộng	100

# THANK YOU!

## Q & A